TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13 /2018/DS-PT**
Ngày: 27-9 - 2018
V/v: Đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền

Ông Hà Quang Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Ánh Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2018 về Tranh chấp đòi lại tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lại Mạnh T; Địa chỉ: Phố N, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Đặng Tất T1 – Luật sư – Văn phòng luật sư Đ; Địa chỉ: số 33, N, phường B, quận H, thành phố Hà Nội (Theo Giấy ủy quyền ngày 22/12/2016). Có mặt

2. Bị đơn: Ông Ngô Duy K; Địa chỉ: tổ 9, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Anh Ngô Hải L; Địa chỉ: tổ 9, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Theo Giấy ủy quyền ngày 21/11/2017). Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Mạnh H; Địa chỉ: thôn B, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3.2. Phòng công chứng M tỉnh Bắc Kạn; Địa chỉ: tổ 7B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Công H1 – Trưởng phòng. Vắng mặt

3.3. Bà Phạm Thị H; Địa chỉ: Số nhà 19, tổ 32, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt

3.4. Bà Phạm Thị H1; Địa chỉ: Phố N, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt

3.5. Ông Nguyễn Văn T2; Địa chỉ: tổ 8, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Lại Mạnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 11 năm 2016 nguyên đơn Lại Mạnh T trình bày: Nguyên đơn Lại Mạnh T và vợ là Phạm Thị H1 kết hôn ngày 20 tháng 02 năm 1994 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V. Năm 2003 vợ chồng ông T có mua 180m^2 đất tại thôn G, xã H, thị xã B. Năm 2005 Ủy ban nhân dân thị xã B đã thu hồi diện tích đất trên và gia đình thuộc diện tái định cư. Năm 2010 gia đình ông T được cấp tái định cư tại tổ 8, phường P, thị xã B, tỉnh Bắc Kạn thửa đất số 16, tờ bản đồ số 00; địa chỉ tại: khu dân cư đối diện Công ty H thị xã B; diện tích 75m^2; loại đất ở đô thị lâu dài; Ủy ban nhân dân thị xã B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 680662 ngày 07/4/2011; số vào sổ HO 3468.

Năm 2011 qua bà Phạm Thị H là chị gái vợ, ông T mới biết thửa đất của gia đình ông đã được chuyển nhượng cho ông Ngô Duy K; địa chỉ: phường N, thị xã B, tỉnh Bắc Kạn. Hỏi vợ thì ông T mới biết ngày 08/4/2011 ông Trần Mạnh H đã về nhà ông bảo vợ ông ra UBND xã ký vào Giấy ủy quyền do ông H soạn sẵn, trong đó có nội dung ủy quyền cho ông H chuyển nhượng và nhận tiền đối với thửa đất nói trên.

Thửa đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng việc ủy quyền chuyển nhượng không có sự đồng ý của ông, sau khi chuyển nhượng ông H cũng không trả lại tiền chuyển nhượng cho vợ ông.

Nay ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật nêu trên

2. Buộc ông Ngô Duy K trả lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số **16,** tờ bản đồ số 00; địa chỉ tại: khu dân cư đối diện Công ty H thị xã B; diện tích

75m^2; loại đất ở đô thị lâu dài; Ủy ban nhân dân thị xã B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BD 680662** ngày 07/4/2011; số vào sổ HO 3468.

Tại Bản tự khai của nguyên đơn Lại Mạnh T ngày 18/12/2016 và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng Tất T1 tại Biên bản hòa giải ngày 30/11/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 02/4/2018 yêu cầu buộc ông Ngô Duy K trả lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số lô **17**, tờ bản đồ 00, diện tích 75m^2, loại đất ở đô thị, được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BĐ 608663,** ngày 07/4/2011; số vào sổ H03467, nay đã cấp cho ông Ngô Duy K là thửa số 388 (lô 17) tờ bản đồ số 06; địa chỉ tổ 8, phường P, thị xã B, tỉnh Bắc Kạn, diện tích 75m^2.

Tại Bản tự khai ngày 19/12/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Ngô Duy K và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Ngô Hải L trình bày:

Khoảng cuối tháng 4 năm 2011 ông Ngô Duy K có mua hai lô đất (lô 16 mang tên bà Lại Thị Q, lô 17 mang tên bà Phạm Thị H1) tại khu dân cư 244, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn của ông Nguyễn Văn T2; trú tại: tổ 10, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Theo thỏa thuận, ông T2 chịu trách nhiệm làm tất cả các hồ sơ liên quan như: Hợp đồng công chứng, nộp thuế, làm các thủ tục tại Phòng đăng ký quyền sử dụng đất để có bìa đỏ mang tên ông Ngô Duy K. Trong quá trình làm hợp đồng tại Phòng Công chứng ông T2 có gọi ông K và ông Trần Mạnh H đến ký hợp đồng (vì hai lô đất này ông T2 vừa mua lại của ông H chưa sang tên, trước đó ông K không biết và không quen ông H). Đến ngày 19/5/2011 Ủy ban nhân dân thành phố B cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 680919 và 680918 mang tên ông Ngô Duy K. Ngày 22/5/2011 ông K đã nhận hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả toàn bộ số tiền theo thỏa thuận là 908.000.000đ (Chín trăm linh tám triệu đồng) cho người bán là anh Nguyễn Văn T2.

Nay ông Lại Mạnh T khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B yêu cầu giải quyết: Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Đòi lại tài sản, ông Ngô Duy K không đồng ý. Lý do:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Mạnh H và ông Ngô Duy K đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông Lại Mạnh T đã biết vợ là bà Phạm Thị H1 ủy quyền cho ông Trần Mạnh H thực hiện giao dịch chuyển quyền sử dụng đất từ tháng 4 năm 2011, nhưng ông T không có ý kiến gì, ông K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo án lệ số 04 năm 2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua thì chứng tỏ ông T đã đồng ý với việc ủy quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ ông là Phạm Thị H1.

- Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đã hết, ông T mất quyền khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của ông T.

- Đối với yêu cầu đòi lại tài sản thì theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015 ông T phải là chủ sở hữu tài sản đó, nhưng tài sản đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Duy K. Để đòi được tài sản thì phải hủy được Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng yêu cầu này đã hết thời hạn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1 trình bày: Năm 2003 bà có mua 186m^2 đất *(Tại Bản tự khai*), 180m^2 đất (*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2017)* tại xã H, thị xã B. Năm 2005 số đất trên bị Nhà nước thu hồi, năm 2010 bà được cắm tái định cư tại tổ 8, phường P, thị xã B. Vì ở xa không đi làm các thủ tục tái định cư được, bà có nhờ ông Trần Mạnh H giúp làm các thủ tục tái định cư với mục đích lấy được lô đất ở vị trí đẹp, khi nào ông H làm xong bà nhận được bìa đỏ thì bà sẽ trả công cho ông H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Ngày 08/4/2011 ông H xuống nhà mẹ bà và gọi bà ra UBND xã V để ký và điểm chỉ vào giấy ông H đã soạn sẵn, bà không biết nội dung giấy tờ viết gì, vì tin tưởng nên đã làm theo yêu cầu của ông H.

Sau đó lâu không thấy ông H mang bìa đỏ trả lại cho bà, chị gái bà là Phạm Thị H đã tìm hiểu thì được biết ông H đã nhận bìa đỏ mang tên bà và mẹ bà được cấp tái định cư lô 16 và lô 17, tờ bản đồ 00, thuộc tổ 8 phường P, thị xã B. Hai lô đất này ông H đã bán cho ông Ngô Duy K. Khi biết được lô đất trên đã bị bán, chồng bà là ông Lại Mạnh T làm đơn khởi kiện đòi lại đất vì đây là tài sản chung của hai vợ chồng bà.

Tại Bản tự khai ngày 19/01/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H trình bày: Bà H là chị gái của bà H1, ông Lại Mạnh T là chồng bà H1 và là em rể của bà H. Năm 2003 hộ bà Phạm Thị H1 mua lô đất tại thôn G, xã H, thị xã B. Năm 2005 lô đất này bị Nhà nước thu hồi. Năm 2010 hộ bà Phạm Thị H1 nhận được thông báo của UBND thị xã B, tỉnh Bắc Kạn về việc được cấp tái định cư tại tổ 8, phường P, thị xã B. Vì muốn nhận được lô đất có vị trí đẹp bà H1 đã nhờ ông Trần Mạnh H quan hệ với Phòng Tài nguyên và Môi trường để làm mọi thủ tục (Có giấy ủy quyền). Đến ngày 07/4/2011 hộ bà Phạm Thị H1 được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất lô số 16, tờ bản đồ 00, diện tích 75m^2, tại tổ 8, phường Phùng Chí K, thị xã B. Khi có Giấy chứng nhận mang tên bà H1, ông H nảy sinh ý đồ chiếm đoạt nên soạn sẵn Giấy ủy quyền mang đến nhà, yêu cầu bà H1 ra UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình ký, điểm chỉ. Lô đất số 16 là tài sản chung của bà H1 và ông T, nhưng ông Trần Mạnh H đã chuyển nhượng cho ông Ngô Duy K, việc chuyển nhượng này hoàn toàn trái với quy định vì đất là tài sản chung của vợ chồng bà H1, chữ ký trong giấy ủy

quyền không phải chữ ký của bà H1, bà H1 không được nhận tiền chuyển nhượng lô đất. Do vậy, giao dịch là vô hiệu, ông T đòi lại đất là đúng quy định.

Bà H không liên quan gì đến lô đất của vợ chồng bà H1. Bà H có mối quan hệ thân thiết với gia đình ông Trần Mạnh H, nhưng không được nhận số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) là tiền ông H bán mảnh đất trên, không được làm các giấy tờ ủy quyền, giấy cam kết để tạo điều kiện cho ông H nộp các khoản phí tái định cư và nhượng quyền mua bán mảnh đất trên vì bà H không có quyền đối với mảnh đất của bà H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Mạnh H trình bày:

Năm 2003 bà Phạm Thị H có mua 02 thửa đất nông nghiệp tại thôn G, xã H, thị xã B (nay là thành phố B). Khi đó bà H đang là cán bộ nhà nước không được mua đất nông nghiệp nên bà H đã mượn tên của mẹ đẻ là Lại Thị Q và em gái là Phạm Thị H1 để đứng tên hai thửa đất đó. Từ đó về sau, tất cả các thủ tục liên quan đến hai thửa đất đó đều mang tên bà Lại Thị Q và bà Phạm Thị H1 như nhận chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng. Nhưng những chữ ký đó đều do bà H trực tiếp ký hoặc nhờ người khác ký thay bà Q, bà H1. Bà Q, bà H1 chưa bao giờ tham gia vào các thủ tục trên (Nội dung này bà H cho ông H biết khi ông đi làm thủ tục nộp tiền tái định cư). Năm 2005, nhà nước thu hồi hai thửa đất trên, bà H đã nhận toàn bộ tiền bồi thường, sau đó được xét tái định cư hai lô đất theo điều kiện nộp 100% tiền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân thị xã B đã ra thông báo nộp tiền hai lần, nhưng bà H không có tiền và cũng không bõ vì theo bà H khi đã nộp 02 lô là 170.000.000đ (Một trăm bẩy mươi triệu đồng), bán may ra được 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Nếu ra thông báo lần ba mà không nộp tiền thì UBND thị xã sẽ giao cho hộ khác. Vì là chỗ quen biết (bà H nhận bố vợ ông H là bố nuôi) nên khoảng tháng 10/2010 bà H hỏi ông H nếu có nhu câù sử dụng thì nộp tiền để sử dụng hai thửa đất trên, nên ông H đã làm thủ tục. Sau đó bà H đã nhờ ông làm giấy ủy quyền và trực tiếp ký vào sau đó gửi về Thái Bình để lấy dấu chuyển phát nhanh vào ngày 30/3/2011. Ngày 31/3/2011 ông đã đi nộp tiền sử dụng đất thì bà H bảo ông chuyển cho bà H 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) thông qua bà Đ, sau đó vài ngày bà H lại bảo ông chuyển cho 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) thông qua bà Đ. Vì nhận thấy phải bỏ toàn bộ tiền đầu tư cho hai lô đất mà có thể không có nhu cầu sử dụng vì vậy ông đã yêu cầu bà H làm các thủ tục hợp pháp cho ông, bà H nhất trí và làm hai bản cam kết của hai người đứng tên hai mảnh đất là bà Lại Thị Q và bà Phạm Thị H1 xác nhận việc không can thiệp vào kết quả việc mua bán, chuyển nhượng đất sau này cũng như giấy ủy quyền để ông bán hai mảnh đất trên thu hồi vốn đã đầu tư. Sau đó ông đã về xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình gặp bà H1 và bà Q để xác nhận, đóng dấu vào Bản cam kết và Giấy ủy quyền cho ông chuyển nhượng các mảnh đất trên (Ông khẳng định trước đó chưa biết bà Q và bà H1).

Khi mọi thủ tục đã xong, do không có nhu cầu sử dụng nên ông đã bán hai mảnh đất trên cho ông Nguyễn Văn T2 với giá 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng) và ông đã chuyển thêm cho bà H 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) nữa. Tổng cộng ông đã đưa cho bà H 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Khi ông bán đất cho ông T2 chỉ làm giấy viết tay và thỏa thuận khi nào có người mua thì ông phải ra Sở Tư pháp để ký các giấy tờ cho người mua đất. Sau đó ông T2 bán cho ông K và đã hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Do thấy giá đất lên cao, bà H yêu cầu ông đòi lại đất của ông K, ông không đồng ý, từ đó bà H tố cáo ông ra Công an thị xã B và Công an tỉnh Bắc Kạn. Sau khi Công an thị xã và Công an tỉnh Bắc Kạn có công văn trả lời về việc giải quyết vụ việc trên không có yếu tố hình sự thì bà H đã nhờ em rể là ông Lại Mạnh T (Chồng bà H1) khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố B đòi ông K trả lại mảnh đất trên. Nay ông H thấy việc ông T đòi ông K trả lại thửa đất là không đúng.

Tại bản tự khai không ghi ngày (BL 201) và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ông T2 có quen biết ông Trần Mạnh H và được biết ông H có hai mảnh đất diện tích 150m^2 tại tổ 8, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn đang có nhu cầu bán nhưng không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H mà có có giấy ủy quyền hợp pháp từ chủ đất là bà Lại Thị Q và bà Phạm Thị H1. Khi đó ông T2 có cùng một số người vay tiền ngân hàng để mua hai lô đất nói trên và trả cho ông H 660.000.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng). Khi mua ông trao đổi với ông H là ông không có nhu cầu mua để sử dụng nên hai bên chỉ làm giấy viết tay, khi nào tìm được người mua thì ông H làm thủ tục mua bán từ ông H sang người mua. Sau đó ông T2 tìm được người mua là ông Ngô Duy K và ông H đã ký hợp đồng chuyển nhượng sang ông K, ông T2 chỉ là người cầm tiền đi nộp hộ ông K tại cơ quan thuế và kho bạc để hoàn tất thủ tục mua bán từ ông H sang ông K. Về nguồn gốc thửa đất ông T2 chỉ nắm được là nhà nước cắm tái định cư cho bà Q và bà H1, sau đó bà Q và bà H1 đã ủy quyền cho ông H bán hai thửa đất.

Tại văn bản số 66 ngày 20/10/2017 của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng công chứng M tỉnh Bắc Kạn trình bày:

Ngày 25/4/2011, theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Công chứng viên Nguyễn Công H1 trực tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra giấy tờ, cụ thể thành phần gồm có: *Giấy tờ về tài sản* là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 680663, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 07/4/2011 mang tên người sử dụng đất là bà Phạm Thị H1; địa chỉ thường trú: xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình. Số vào sổ cấp GCN: H03467, QĐ số 616/QĐ-UBND ngày 28/3/2011 đối với thửa đất số: lô 17, tờ bản đồ 00 (Bản vẽ thiết kế chia lô), diện

tích 75m^2, địa chỉ thửa đất: Khu dân cư đối diện Công ty H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. *Giấy ủy quyền* lập ngày 08/4/2011 có xác nhận của UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình. Bà Phạm Thị H1 ủy quyền cho ông Trần Mạnh H "***…được toàn quyền làm thủ tục chuyển nhượng và nhận đủ tiền do anh H và bên mua thỏa thuận"***. Ngoài ra còn có chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu theo quy định. Công chứng viên xét thấy hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật, thụ lý, ghi vào sổ công chứng đã thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên chuyển nhượng là ông Trần Mạnh H, bên nhận chuyển nhượng là ông Ngô Duy K.

Căn cứ khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên quyền sử dụng đất của cá nhân bà Phạm Thị H1 – Nhà nước quy định quyền sử dụng đất của cá nhân. Do đó bà H1 có toàn quyền quyết định đối với quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân sử dụng đất. Bà H1 ủy quyền cho ông H là đúng quy định.

Căn cứ vào hồ sơ đề nghị công chứng, thì Hợp đồng có hiệu lực và ông Ngô Duy K đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản án số 03/2018/DS-ST ngày 02/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn căn cứ các điều 26, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lại Mạnh T buộc ông Ngô Duy K trả lại tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 17, tờ Bản đồ số 00 (bản vẽ thiết kế chia lô); diện t

ích 75m^2 đất ở đô thị; địa chỉ: Khu DC đối diện Công ty H, thị xã B, tỉnh Bắc Kạn mà bà Phạm Thị H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 680663, ngày 07/4/2011 và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Mạnh H và ông Ngô Duy K.

2. Ông Ngô Duy K có quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 388 (lô 17), tờ bản đố số 06 (Bản đồ địa chính), diện tích 75m^2 đất ở đô thị (nay là thửa 96, tờ bản đồ địa chính số 22 năm 2012); địa chỉ: tổ 8, phường P, thị xã B, đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 680919, ngày 19/5/2011.

Ngoài ra án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 4 năm 2018 nguyên đơn Lại Mạnh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 02/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, lý do Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan toàn diện; áp dụng pháp luật không đúng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không định giá tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến: Bản án sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng khi không định giá tài sản Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả lại là quyền sử dụng đất để xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu. Đối tượng khởi kiện không xác định rõ lô đất số 16 hay lô đất số 17. Về nội dung vụ án: Nguồn gốc tài sản tranh chấp có trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H1 và ông T. Bà H1 ủy quyền cho ông H chuyển nhượng thửa đất là tài sản chung vợ chồng là không có giá trị. Trường hợp này không áp dụng Án lệ số 04/2016/AL Vì anh T biết không phản đối phải là đã nhận được tiền chuyển nhượng và sử dụng tiền đó, nhưng thực tế anh H chưa đưa tiền chuyển nhượng cho chị H1. Bị đơn dẫn chiếu Hợp đồng chuyển nhượng đã hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ, vì Nguyên đơn yêu cầu xem xét tính hợp pháp của hợp đồng và đã yêu cầu cơ quan Công an giải quyết đến ngày 13/11/2015 Cơ quan cảnh sát điều tra mới ra kết luận, nếu tính thời hiệu thì tính từ ngày 13/11/2015. Xét xử cần làm rõ việc ông H đưa tiền cho bà H là tiền đất hay tiền vay, nếu trả tiền đất thì tại sao trả cho bà H chưa được làm rõ. Từ các lý do trên, đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 03 để xét xử lại.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến: Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng bản chất vụ việc, việc mua đất của Bị đơn có Hợp đồng hợp pháp, vì: Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà H1 thể hiện ở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên bà H1, bà H1 có giấy ủy quyền cho ông H có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, hợp đồng được công chứng theo quy định và giữa bà H1 với ông H là mua bán xuất tái định cư, ông H đã bỏ toàn bộ tiền nộp cho Nhà nước để có được xuất tái định cư, và giấy ủy quyền của bà H1 cho ông H chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất chỉ là để ông H hợp thức hóa hợp đồng. Do vậy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực. Về thời hiệu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã hết theo Điều 427 Bộ luật Dân sự 2005. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

Ông Trần Mạnh H có ý kiến: Đề nghị làm rõ việc bà H1 bảo nhờ ông H đi giao dịch để được lô đất đẹp sẽ trả công cho ông H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Ông T yêu cầu hủy hợp đồng với tư cách gì vì nguồn gốc tài sản là do ông H nộp tiền cho nhà nước mới có được hai lô đất tái định cư thì hai lô đất đó phải thuộc sở hữu của ông H. Thực chất bà H1 chỉ là người cho bà H mượn tên, ông H chỉ gặp bà H1 một lần để ký Giấy ủy quyền ngày 08/4/2011 ở Thái Bình. Tất cả mọi giao dịch của cả quá trình để có được hai suất tái định cư đều thực hiện theo sự chỉ đạo của bà H và đã đưa cho bà H ba lần tiền tổng cộng 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) là tiền trả cho bà H về hai xuất tái định cư, không phải là tiền cho bà H vay như bà H trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

Bà Phạm Thị H có ý kiến: Bà không liên quan đến thửa đất đang tranh chấp. Tại cấp sơ thẩm bà H không thừa nhận được nhận của ông H 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), tại phiên tòa phúc thẩm bà thừa nhận có nhận của ông H 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), nhưng là tiền bà vay của ông H chứ không phải là tiền liên quan đến hai thửa đất của bà H1, bà Q.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn cho rằng quyền sử dụng đất được chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ vợ có giấy ủy quyền cho người khác chuyển nhượng, còn nguyên đơn không được ủy quyền, không biết việc chuyển nhượng, sau khi chuyển nhượng mới biết nên không đồng ý và yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trả lại thửa đất, Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Đòi tài sản" là không đúng. Án sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện đã hết là không có căn cứ vì ngày 13/11/2015 Cơ quan CSĐT công an tỉnh Bắc Kạn có công văn số 164/CSĐT (PC54) trả lời vụ việc không có dấu hiệu tội phạm đồng thời hướng dẫn gia đình ông liên hệ với Tòa án để được giải quyết. Ngày 21/11/2016 ông T làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố B đề nghị giải quyết là chưa hết thời hiệu khởi kiện vì thời gian cơ quan điều tra giải quyết không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Về định giá tài sản chưa được thực hiện dẫn đến không có căn cứ giải quyết vụ án, nên có căn cứ đề nghị chấp nhận nội dung kháng cáo này của Nguyên đơn.

Việc bà Phạm Thị H nhận của ông Trần Mạnh H 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) chưa được làm rõ là tiền vay hay tiền liên quan đến hai lô đất bà H1, bà Q được cấp tái định cư.

Đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả lại thửa đất số lô 16, Nguyên đơn ủy quyền cho người được ủy quyền giải quyết thửa đất số lô 16, nhưng quá trình giải quyết Người đại diện của Nguyên đơn yêu cầu giải quyết lô 17 và bản án bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với việc đòi lô đất 17 là không đúng yêu cầu của Nguyên đơn.

Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 02/4/2018 Tòa án nhân dân thành phố B. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại vụ án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 02 tháng 02 năm 2018 và ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, Hội đồng xét xử có ra 02 quyết định hoãn phiên tòa, nhưng hồ sơ thể hiện không có Biên bản phiên tòa của 02 ngày mở phiên tòa trên. Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 02 tháng 4 năm 2018 không có thành phần những người tiến hành tố tụng. Như vậy, cả ba ngày mở phiên tòa không thực hiện đúng quy định tại Điều 236 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc ghi Biên bản phiên tòa.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: 1, Tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật; 2, Buộc ông Ngô Duy K trả lại tài sản là quyền sử dụng đất Thửa đất số lô ***16***, tờ bản đồ 00, diện tích 75m^2; địa chỉ tại Khu dân cư đối diện Công ty H thị xã B, loại đất ở đô thị lâu dài, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ***BD-680662*** ngày 07/4/2011, số vào sổ: H03468. Thông báo về việc thụ lý vụ án số 234/TB-TLVA ngày 06/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B có nội dung: "*Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Buộc ông Ngô Duy K trả lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số lô* ***16****, tờ bản đồ 00 diện tích 75m^2, địa chỉ: khu dân cư đối diện Công ty H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Số vào sổ H03468, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số* ***680662****.".* Như vậy, là ***không thông báo thụ lý yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đơn khởi kiện.*** Tại Giấy ủy quyền ngày 22/12/2016 của người ủy quyền là ông Lại Mạnh T (nguyên đơn) cho người được ủy quyền là ông Đặng Tất T1; nội dung ủy quyền là: *Căn cứ Thông báo về việc thụ lý vụ án ... tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp có thẩm quyền đến khi kết thúc vụ án*. Đối chiếu thửa đất số lô 16 và số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn yêu cầu giải quyết thì trước khi chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngô Duy K được mang tên bà Lại Thị Q. Bản án tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Lại Mạnh T buộc ông Ngô Duy K trả lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số ***17,*** tờ bản đồ số 00; diện tích 75m^2 đất ở đô thị mà bà Phạm Thị H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ***BD 680663***, ngày 07/4/2011 là có sự nhầm lẫn, không đúng với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, nếu đơn khởi kiện có sự nhầm lẫn thì phải yêu cầu Nguyên đơn chỉnh sửa đơn khởi kiện, bởi vì thửa đất có số lô 16 và số lô 17 là hai thửa đất hoàn toàn khác nhau, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai người khác nhau trước khi ông Ngô Duy K nhận chuyển nhượng.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị H1 ủy quyền cho ông Trần Mạnh H ký kết với ông Ngô Duy K ngày 25/4/2011 là trái pháp luật, yêu cầu hủy với

lý do tài sản là quyền sử dụng đất đó là tài sản chung của vợ chồng ông Lại Mạnh T và bà Phạm Thị H1, nhưng chỉ có bà Phạm Thị H1 ủy quyền cho ông Trần Mạnh H chuyển nhượng là không đúng với quy định tại Điều 27, 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nguyên đơn yêu cầu trả lại tài sản (lô đất chuyển nhượng) là hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Nguyên đơn cho rằng trái pháp luật. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Đòi tài sản" là chưa đúng, cần xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

[4] Về thời hiệu: Bản án sơ thẩm nhận định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Mạnh H và ông Ngô Duy K hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 của Bộ luật Dân sự 2015. Nhưng phần quyết định của bản án tuyên bác yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không thống nhất giữa nhận định và quyết định. Bởi hết thời hiệu thì đình chỉ giải quyết yêu cầu, nhưng Bác yêu cầu là đã giải quyết yêu cầu.

[5] Đại diện nguyên đơn và Đại diện Viện kiểm sát xác định ngày 13/11/2015 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Kạn có Công văn số 164/CSĐT (PC54) trả lời vụ việc không có dấu hiệu tội phạm đồng thời hướng dẫn gia đình ông T liên hệ với Tòa án để được giải quyết. Ngày 21/11/2016 ông T làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố B đề nghị giải quyết và Tòa án đã thụ lý vụ án ngày 05/12/2016, như vậy là chưa hết thời hiệu khởi kiện vì thời gian cơ quan điều tra giải quyết không tính vào thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 1 Điều 158 Bộ luật Dân sự 2005. Hội đồng xét xử xét thấy, án sơ thẩm áp dụng Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 là không phù hợp với quy định tại điểm c,d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 517 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn *về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự.* Bởi vì theo quy định trên thì tranh chấp phát sinh và đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 và Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định thời hiệu. Thời gian cơ quan cảnh sát điều tra giải quyết yêu cầu của ông T liên quan đến thửa đất chuyển nhượng làm cho ông T không thể thực hiện được quyền khởi kiện vụ án dân sự nên thời gian này không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, do vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên, Điều 427 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Dân sự 2005, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 13/11/2015, đến ngày 21/11/2016 ông T có đơn khởi kiện, do vậy, Nguyên đơn khởi kiện trong thời hiệu. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận ý kiến của Đại diện hợp pháp của nguyên đơn và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân về xác định còn thời hiệu khởi kiện. Đại diện hợp pháp của Bị đơn cho rằng tranh chấp Hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 427 Bộ luật Dân sự 2005 vì tính thời hiệu khởi kiện từ 2011 là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Mạnh H xác định giữa ông H và bà Phạm Thị H là chỗ quen biết nên khoảng tháng 10 năm 2010 bà H đặt vấn đề bà có hai lô đất bị thu hồi mượn tên mẹ đẻ là Lại Thị Q và em gái Phạm Thị H1 và thuộc diện được cắm tái định cư hai lô đất theo điều kiện nộp 100% tiền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân thành phố đã ra thông báo nộp tiền hai lần nhưng vì bà H không có tiền. Nếu ra thông báo lần ba mà không nộp tiền thì Ủy ban nhân dân thành phố sẽ giao cho hộ khác, bà H nói *"Nếu chú có nhu cầu sử dụng thì chú bỏ tiền ra nộp để lấy hai suất đất tái định cư trên mà dùng, còn tiền đưa chị bao nhiêu thì đưa"*, nên ông H đã làm. Ông H là người trực tiếp làm các thủ tục, đã nộp toàn bộ tiền sử dụng đất và tiền thuế nên được cấp hai lô đất số lô 16 và 17 mang tên bà Lại Thị Q, Phạm Thị H1 (là đất tái định cư nay đã bán cho ông K). Việc bà Phạm Thị H1, bà Lại Thị Q đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là hình thức. Và ông cũng đã đưa cho bà Phạm Thị H tổng cộng 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Quá trình làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H1 và thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K đều có Giấy ủy quyền, Giấy cam kết, người làm chứng, nội dung các tin nhắn giao dịch giữa bà H với ông H. Tuy nhiên, bà Phạm Thị H cho rằng Bà không liên quan gì đến lô đất của vợ chồng bà H1. Bà H có mối quan hệ thân thiết với gia đình ông Trần Mạnh H, nhưng không được nhận số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) của ông H, không được làm các giấy tờ ủy quyền, giấy cam kết để tạo điều kiện cho ông H nộp các khoản phí tái định cư và nhượng quyền mua bán mảnh đất trên vì bà H không có quyền đối với mảnh đất của bà H1. Bà Phạm Thị H1 trình bày vì ở xa không đi làm các thủ tục tái định cư được, bà có nhờ ông Trần Mạnh H giúp làm các thủ tục tái định cư với mục đích lấy được lô đất ở vị trí đẹp, khi nào ông H làm xong bà nhận được bìa đỏ thì bà sẽ trả công cho ông H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Bà H1 thừa nhận không quen biết anh Trần Mạnh H mà chỉ thông qua chị gái là Phạm Thị H giới thiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phạm Thị H thừa nhận có nhận của ông H 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), nhưng là tiền bà vay của ông H, số tiền này không liên quan đến hai mảnh đất của bà H1 và bà Q. Án sơ thẩm chưa làm rõ bà H nhận số tiền này của ông H là tiền gì. Ông H nộp toàn bộ số tiền sử dụng đất, lệ phí cho nhà nước để được cấp tái định cư lô đất mang tên bà H1, nhưng án sơ thẩm chưa làm rõ đây là tiền của ông H hay bà H1 đưa cho ông H nộp. Án sơ thẩm cũng chưa làm rõ việc bà H1 cho rằng giữa bà và ông H có thỏa thuận sau khi làm xong sổ đỏ ở vị trí đẹp bà H1 trả công cho ông H 25.000.000đ (Hai mươi lam triệu đồng). Những nội dung cần làm rõ nêu trên tại cấp phúc thẩm không khắc phục được và xét thấy việc làm rõ nguồn gốc, những đóng góp trong việc hình thành tài sản là quyền sử dụng đất mà Nguyên đơn đang yêu cầu giải quyết có ảnh hưởng đến

việc xem xét yêu cầu của Nguyên đơn và quyền lợi, nghĩa vụ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[7] Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm Nguyên đơn và Đại diện của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm chưa tiến hành định giá tài sản là quyền sử dụng đất mà Nguyên đơn yêu cầu trả lại do hợp đồng vô hiệu là không đúng. Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến chưa định giá tài sản là chưa có đủ căn cứ để giải quyết yêu cầu của Nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, Nguyên đơn cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là trái pháp luật, vô hiệu, yêu cầu trả lại thửa đất chuyển nhượng là yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, do vậy, khi xem xét yêu cầu của Nguyên đơn cần thiết định giá tài sản là quyền sử dụng đất.

[8] Do bản án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, có các sai sót và các chứng cứ chưa được thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ mà cấp phúc thẩm không khắc phục được. Do vậy, xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[9] Về án phí: căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lại Mạnh T

2. Hủy Bản án số 03/2018/DS-ST ngày 02/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Nguyên đơn Lại Mạnh T kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 05201 ngày 01/5/2018 của Chi cục thi hành án dâ sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

Án phí sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự''

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTP Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn(02);
- THADS TP Bắc Kạn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Phòng KTNV TAT;
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa